

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 11
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 91/2025/DS-ST
Ngày: 26-9-2025
V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 11 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Hạnh Nguyên

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Hải

2. Ông Nguyễn Văn Tám

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hiền - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 281/2025/TLST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 78/2025/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2025/QĐST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Công ty cổ phần M; địa chỉ: Tầng A Tòa nhà C, số B phố T, phường C, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Anh T, chức vụ: Tổng Giám đốc (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của Công ty: Ông Lê Thanh P, sinh năm 1996; địa chỉ liên hệ: Tầng G, Tòa nhà C, số D N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh – là đại diện theo Văn bản ủy quyền số 10/2024/UQ-TGD ngày 05-12-2024 và Văn bản ủy quyền số 29006/2025/UQ-XLN-JUPITERMN ngày 17-6-2025 (có đơn xin vắng mặt).

1.2. Ngân hàng TMCP V; địa chỉ: H L, phường G, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng: Ông Mai Phú S, sinh năm 1991; địa chỉ liên hệ: Tầng G, Tòa nhà C, số D N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh – là đại diện theo Văn bản ủy quyền số 38^A/2024/UQN-CTQT ngày 01-6-2024 và Văn bản ủy quyền số 240/2025/UQN-PGD ngày 15-01-2025 (có đơn xin vắng mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Lê Nguyễn Trung H, sinh năm 1987 (vắng mặt);

2.2. Bà Nguyễn Thị Bích T1, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 1 L, Phường B, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là 1 L, phường V, Thành phố Hồ Chí Minh).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là Công ty cổ phần M và Ngân hàng TMCP V thông qua người đại diện hợp pháp cùng trình bày:

Ngân hàng TMCP V (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và bà Nguyễn Thị Bích T1 có ký các Hợp đồng tín dụng sau:

- Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 07-6-2022 (gọi tắt là Hợp đồng tín dụng số 377-P-3276275 ngày 07-6-2022). Căn cứ vào thu nhập của bà T1, Ngân hàng đã cấp hạn mức tín dụng là 10.000.000 đồng, mục đích là phục vụ nhu cầu đời sống, lãi suất 48%/năm, lãi suất quá hạn là 150% lãi suất trong hạn.

Sau khi được cấp thẻ tín dụng, bà T1 đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 11.107.925đ. Bà T1 đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 5.408.650đ và không thanh toán nữa. Do bà T1 vi phạm hợp đồng nên ngày 10-9-2023, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại đối với số tiền nợ nêu trên.

- Hợp đồng cho vay số LN2205215820011 ngày 07-6-2022 vay vốn tại Ngân hàng số tiền 442.000.000đ; thời hạn vay 84 tháng; mục đích vay là thanh toán tiền mua chiếc xe ô tô hiệu MITSUBISHI, Xpander, 1.5L, MT sản xuất mới 100%; lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 9.5%/năm, được cố định 12 tháng kể từ ngày giải; hết thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh, định kỳ 03 tháng/01 lần vào các ngày đầu quý tiếp theo. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Cùng ngày, Ngân hàng và bà T1 ký Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐ để điều chỉnh một số nội dung của hợp đồng.

Ngày 20-6-2022, Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền vay bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bên thụ hưởng.

Để bảo đảm cho khoản vay nêu trên, Ngân hàng cùng với bà Nguyễn Thị Bích T1 và ông Lê Nguyễn Trung H ký Hợp đồng thế chấp số LN2205215820011 ngày 07-6-2022, tài sản bảo đảm là 01 xe ô tô nhãn hiệu MITSUBISHI, loại XPANDER, số khung MK2LNNC1WLN009652, số máy 4A91KAG3726, biển số 72A-614.xx do Công an thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 09-6-2022 cho bà Nguyễn Thị Bích T1.

Quá trình thực hiện hợp đồng, bà T1 và ông H đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền là 111.279.419đ, trong đó gốc là 68.406.000đ, lãi là 42.873.419đ; thanh toán lần cuối vào ngày 21-7-2023, sau đó bà T1 và ông H không thanh toán nữa. Do bà T1 và ông H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ngày 15-9-2023, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn và nhiều lần mời bà T1 làm việc, tạo điều kiện về thời gian và đề nghị thanh toán nợ vay nhưng phía bà T1 không hợp tác.

Ngày 30-6-2024, Ngân hàng và Công ty cổ phần M (gọi tắt là Công ty M) ký Hợp đồng mua bán nợ số 07/2024/VPB-JUPITER, Hợp đồng chuyển nhượng số 08/2024/VPB-JUPITER và các Phụ lục đính kèm; theo đó, Ngân hàng đồng ý bán và J đồng ý mua (các) khoản nợ của khách hàng vay là bà Nguyễn Thị Bích T1 và ông Lê Nguyễn Trung H, bao gồm các khoản nợ gốc, nợ lãi trong hạn, nợ lãi quá hạn, tiền phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại và các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có) phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng cho vay, Hợp đồng thế chấp mà bà Nguyễn Thị Bích T1 và ông Lê Nguyễn Trung H đã ký kết với Ngân hàng, cụ thể như sau:

- Một phần (90%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng cho vay kèm Hợp đồng thế chấp số LN2205215820011 ký ngày 07-6-2022;

- Toàn bộ (100%) khoản nợ phát sinh theo Hợp đồng thế chấp số 377-P-3276275.

Căn cứ vào quy định của pháp luật, Công ty M kế thừa một phần quyền, nghĩa vụ của Ngân hàng phát sinh từ các hợp đồng nêu trên và các biện pháp bảo đảm kèm theo. Đồng thời, Ngân hàng tiếp tục là chủ nợ và bên nhận bảo đảm tương ứng với phần khoản nợ chưa bán cho Công ty M.

Tạm tính đến ngày 26-9-2025, tổng số tiền bà Nguyễn Thị Bích T1 và ông Lê Nguyễn Trung H còn nợ nguyên đơn theo Hợp đồng tín dụng số 377-P-3276275 ngày 07-6-2025 là 6.334.875đ; (trong đó nợ gốc là 1.840.834đ, nợ lãi là 4.494.041đ) và Hợp đồng cho vay số LN2205215820011 ngày 07-6-2022 là 512.299.749đ (Trong đó: nợ gốc là 373.594.000đ, lãi trong hạn là 9.421.754đ, lãi quá hạn là 129.283.995đ).

Do vậy, nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Bích T1 và ông Lê Nguyễn Trung H phải thanh toán cho Công ty M và Ngân hàng TMCP V tổng số tiền tính đến ngày 26-9-2025 là 518.634.624đ, theo các Hợp đồng cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích T1 và ông Lê Nguyễn Trung H phải thanh toán cho Công ty M và Ngân hàng TMCP V số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 377-P-3276275 ngày 07-6-2022 là 6.334.875đ; (trong đó nợ gốc là 1.840.834đ, nợ lãi là 4.494.041đ) và Hợp đồng cho vay số LN2205215820011 ngày 07-6-2022 là 512.299.749đ (trong đó: Nợ gốc là 373.594.000đ, lãi trong hạn là 9.421.754đ, lãi quá hạn là 129.283.995đ). Cụ thể bà T1 và ông H phải thanh toán cho Công ty M tổng số tiền 467.404.649đ và thanh toán cho Ngân hàng số tiền 51.229.975đ.

Bà Nguyễn Thị Bích T1 và ông Lê Nguyễn Trung H phải tiếp tục chịu lãi suất quá hạn theo thỏa thuận của các hợp đồng tín dụng trên từ ngày 27-9-2025 cho đến khi trả hết nợ.

Trường hợp bà Nguyễn Thị Bích T1 và ông Lê Nguyễn Trung H không thanh toán hoặc thanh toán không đủ khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh nguyên đơn có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay đối với tài sản là 01 xe ô

tô nhãn hiệu: MITSUBISHI, số loại: XPANDER GLX, số khung: MK2LNNC1WLN009652, số máy: 4A91KAG3726, biển số 72A-614.xx do Công an thành phố V, Công an tỉnh B cấp ngày 09-6-2022 cho bà Nguyễn Thị Bích T1.

Trường hợp sau khi phát mãi tài sản bảo đảm nêu trên mà vẫn chưa thanh toán hết nợ thì bà Nguyễn Thị Bích T1 và ông Lê Nguyễn Trung H vẫn phải tiếp tục trả hết số nợ còn lại cho nguyên đơn.

Đối với bị đơn là bà Nguyễn Thị Bích T1 và ông Lê Nguyễn Trung H: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bà T1 và ông H đến làm việc nhưng bà T1 và ông H vắng mặt không có lý do cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến của mình cho Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký đúng quy định. Đương sự có mặt tại phiên tòa sơ thẩm chấp hành tốt quy định pháp luật tố tụng.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; tuyên bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền còn nợ tính đến ngày 26-9-2025 là 518.634.624đ theo Hợp đồng tín dụng số 377-P-3276275 ngày 07-6-2022 là 6.334.875đ; (trong đó nợ gốc là 1.840.834đ, nợ lãi là 4.494.041đ) và Hợp đồng cho vay số LN2205215820011 ngày 07-6-2022 là 512.299.749đ (trong đó: Nợ gốc là 373.594.000đ, lãi trong hạn là 9.421.754đ, lãi quá hạn là 129.283.995đ). Cụ thể bà T1 và ông H phải thanh toán cho Công ty M tổng số tiền 467.404.649đ và thanh toán cho Ngân hàng số tiền 51.229.975đ.

Bà Nguyễn Thị Bích T1 và ông Lê Nguyễn Trung H phải tiếp tục chịu lãi suất quá hạn theo thỏa thuận của các hợp đồng tín dụng trên từ ngày 27-9-2025 cho đến khi trả hết nợ.

Trường hợp bà Nguyễn Thị Bích T1 và ông Lê Nguyễn Trung H không thanh toán hoặc thanh toán không đủ khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh nguyên đơn có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay đối với tài sản là 01 xe ô tô nhãn hiệu MITSUBISHI, loại XPANDER, số khung MK2LNNC1WLN009652, số máy 4A91KAG3726, biển số 72A-614.xx do Công an thành phố V, Công an tỉnh B cấp ngày 09-6-2022 cho bà Nguyễn Thị Bích T1.

Trường hợp sau khi phát mãi tài sản bảo đảm nêu trên mà vẫn chưa thanh toán hết nợ thì bà Nguyễn Thị Bích T1 và ông Lê Nguyễn Trung H vẫn phải tiếp tục trả hết số nợ còn lại cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân

sự. Bị đơn là ông Lê Nguyễn Trung H, bà Nguyễn Thị Bích T1 có địa chỉ tại phường V, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn là ông Lê Nguyễn Trung H, bà Nguyễn Thị Bích T1 được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông H và bà T1 theo quy định tại khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Đối với yêu cầu về trả số tiền còn nợ theo Hợp đồng thẻ tín dụng số 377-P-3276275 ngày 07-6-2022:

Căn cứ Hợp đồng giữa Ngân hàng và bà Nguyễn Thị Bích T1, ông Lê Nguyễn Trung H được xác lập theo Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 07-6-2022 và Bản Điều kiện giao dịch chung về cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân tại V1. Xét thấy, hình thức và nội dung của Hợp đồng tín dụng nêu trên phù hợp với quy định pháp luật nên đây là hợp đồng hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại các Điều 401, 402, 405 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Hợp đồng tín dụng nêu trên, Ngân hàng đã cấp tín dụng cho bà T1 với hạn mức là 10.000.000đ, mục đích là phục vụ nhu cầu đời sống, lãi suất 48%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà T1 đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 11.107.925đ. Bà T1 đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 5.408.650đ và không thanh toán nữa. Ngân hàng đã nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng bà T1 không có thiện chí trả nợ. Do đó, ngày 10-9-2023, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ quá hạn là 150% của lãi suất được công bố và áp dụng tại thời điểm hiện tại đối với số tiền nợ nêu trên.

Xét thấy, bà T1 và ông H đã ký vào Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 07-6-2022 kèm theo Bản Điều kiện giao dịch chung về cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân tại V1, tại phần cam kết của Giấy đề nghị ông H và bà T1 xác nhận đồng ý bị ràng buộc bởi điều khoản và điều kiện của thẻ tín dụng, chịu trách nhiệm đối với các nghĩa vụ và trách nhiệm phát sinh liên quan đến việc sử dụng thẻ tín dụng mà bà T1 được cấp.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà T1 đã vi phạm nghĩa vụ đã thỏa thuận Bản Điều kiện giao dịch chung về cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân tại V1 kèm theo Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức

tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ Ngân hàng điện tử đã ký kết với Ngân hàng ngày 07-6-2022 nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bà T1 và ông H phải trả nợ cho nguyên đơn số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 377-P-3276275 là 6.334.875đ; (trong đó nợ gốc là 1.840.834đ, nợ lãi là 4.494.041đ) là có cơ sở, cần được chấp nhận.

[2.2] Đối với yêu cầu về trả số tiền còn nợ theo Hợp đồng cho vay số LN2205215820011 ngày 07-6-2022:

[2.2.1] Ngày 07-6-2022, Ngân hàng và bà T1, ông H ký Hợp đồng cho vay số LN2205215820011 để vay vốn tại Ngân hàng với số tiền vay là 442.000.000đ, mục đích vay là thanh toán tiền mua chiếc xe ô tô hiệu MITSUBISHI, loại Xpander, 1.5L, MT sản xuất mới 100%; Lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm giải ngân là 9.5%/năm, được cố định 12 tháng kể từ ngày giải; hết thời gian cố định, lãi suất cho vay trong hạn sẽ được điều chỉnh, định kỳ 03 tháng/01 lần vào các ngày đầu quý tiếp theo. Lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Cùng ngày, Ngân hàng và bà T1 ký Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐ để điều chỉnh một số nội dung của hợp đồng.

Tài sản đảm bảo cho khoản vay của Hợp đồng cho vay số LN2205215820011 ngày 07-6-2022 là xe ô tô nhãn hiệu MITSUBISHI, loại XPANDER, số khung MK2LNNC1WLN009652, số máy 4A91KAG3726, biển số 72A-614.xx do Công an thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 09-6-2022 cho bà Nguyễn Thị Bích T1 theo Hợp đồng thế chấp số LN2205215820011 ngày 07-6-2022, được đăng ký giao dịch bảo đảm tại Trung tâm đăng ký giao dịch tài sản tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 20-6-2022.

Ngày 20-6-2022, Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền vay bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của bên thụ hưởng mà bị đơn chỉ định. Quá trình thực hiện hợp đồng, bà T1 đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền là 111.279.419đ (trong đó: Nợ gốc là 68.406.000đ, lãi là 42.873.419đ); lần cuối bà T1 thanh toán vào ngày 21-7-2023, sau đó bà T1 không thanh toán nữa. Do đó, ngày 15-9-2023, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn và nhiều lần mời bà T1 và ông H làm việc, tạo điều kiện về thời gian và đề nghị thanh toán nợ vay nhưng phía bà T1, ông H không hợp tác.

Do đó, nguyên đơn đã khởi kiện và yêu cầu ông H, bà T1 phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc và lãi của khoản vay tại Hợp đồng cho vay số LN2205215820011 ngày 07-6-2022 tính đến ngày 26-9-2025 là 512.299.749đ (trong đó: Nợ gốc là 373.594.000đ, lãi trong hạn là 9.421.754đ, lãi quá hạn là 129.283.995đ) và tiền lãi phát sinh được tính kể từ ngày 27-9-2025 theo thỏa thuận hai bên đã ký tại Hợp đồng cho vay số LN2205215820011 ngày 07-6-2022 cho đến khi ông H và bà T1 thanh toán xong các khoản nợ cho nguyên đơn; trường hợp ông H và bà T1 không thanh toán hoặc thanh toán không đủ thì yêu cầu xử lý tài sản thế chấp.

[2.2.2] Xét thấy, nội dung của Hợp đồng cho vay số LN2205215820011 ngày 07-6-2022 và Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 07-6-2022 không vi phạm điều cấm của pháp luật, phù hợp với nhu cầu của bên vay và điều kiện kinh doanh của bên cho vay. Thời điểm ký kết hợp đồng các bên hoàn toàn tự nguyện, hình thức và nội

dung hợp đồng phù hợp với quy định tại các Điều 401, 402 Bộ luật Dân sự có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành đối với các bên.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân toàn bộ số tiền vay cho bị đơn là thực hiện theo đúng cam kết. Tính đến ngày 21-7-2023, bà T1 đã trả cho Ngân hàng số tiền 111.279.419đ (trong đó: Nợ gốc là 68.406.000đ, nợ lãi là 42.873.419đ) và không tiếp tục trả cho Ngân hàng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận hai bên đã ký.

Đối với yêu cầu về lãi trong hạn, lãi quá hạn: Theo thỏa thuận của các bên tại khoản 7 Điều 1 Hợp đồng cho vay số LN2205215820011 ngày 07-6-2022 và Điều 1 Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHD ngày 07-6-2022 về lãi suất cho vay giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật về việc áp dụng mức lãi suất cho vay và đã được nguyên đơn tính toán, thực hiện theo đúng hợp đồng, theo từng giai đoạn điều chỉnh lãi suất của bên cho vay và phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; các Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự có giá trị thi hành đối với các bên.

Mặc dù tại Hợp đồng cho vay số LN2205215820011 ngày 07-6-2022 chỉ có đứng tên bên vay là bà Nguyễn Thị Bích T1 nhưng tại Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kèm phương án sử dụng vốn, Giấy đề nghị kèm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, Giấy đề nghị kèm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ Ngân hàng điện tử ngày 07-6-2022 về nội dung đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm tại phần cam kết thể hiện ông H và bà T1 cam kết chịu trách nhiệm, ràng buộc trách nhiệm giữa các bên.

Do đó, nguyên đơn yêu cầu ông H, bà T1 phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền theo Hợp đồng cho vay số LN2205215820011 ngày 07-6-2022 tính đến ngày 26-9-2025 là 512.299.749đ (trong đó: Nợ gốc là 373.594.000đ, lãi trong hạn là 9.421.754đ, lãi quá hạn là 129.283.995đ) là có cơ sở chấp nhận.

[2.2.3] Về xử lý tài sản bảo đảm:

Để bảo đảm cho khoản vay nói trên, ông H và bà T1 đã thế chấp chính chiếc xe ô tô nhãn hiệu MITSUBISHI, loại XPANDER, số khung MK2LNNC1WLN009652, số máy 4A91KAG3726, biển số 72A-614.xx do Công an thành phố V, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 09-6-2022 cho bà Nguyễn Thị Bích T1 theo Hợp đồng thế chấp số LN2205215820011 ngày 07-6-2022. Tài sản thế chấp đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật nên có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký. Trường hợp ông H và bà T1 không trả được nợ thì tài sản đã thế chấp sẽ được xử lý để thu hồi nợ như đề nghị của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 298, 299, 318, 319, 322 Bộ luật Dân sự, cần được chấp nhận.

[3] Từ các phân tích trên, cần chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà Nguyễn Thị Bích T1 và ông Lê Nguyễn Trung H phải thanh toán cho Công ty M và Ngân hàng TMCP V số tiền tính đến ngày 26-9-2025 theo các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

Bà Nguyễn Thị Bích T1 và ông Lê Nguyễn Trung H phải thanh toán cho Công ty M và Ngân hàng TMCP V số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 377-P-3276275 ngày 07-6-2022 là 6.334.875đ, (trong đó nợ gốc là 1.840.834đ, nợ lãi là

4.494.041đ) và Hợp đồng cho vay số LN2205215820011 ngày 07-6-2022 là 512.299.749đ, (trong đó: Nợ gốc là 373.594.000đ, lãi trong hạn là 9.421.754đ, lãi quá hạn là 129.283.995đ). Cụ thể bà T1 và ông H phải thanh toán cho Công ty M tổng số tiền 467.404.649đ và thanh toán cho Ngân hàng số tiền 51.229.975đ.

Bà Nguyễn Thị Bích T1 và ông Lê Nguyễn Trung H phải tiếp tục chịu lãi phát sinh theo thỏa thuận của các hợp đồng tín dụng trên từ ngày 27-9-2025 cho đến khi trả hết nợ. Trường hợp bà Nguyễn Thị Bích T1 và ông Lê Nguyễn Trung H không thanh toán hoặc thanh toán không đủ khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh nguyên đơn có quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 39, 147, 228, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; các Điều 401, 402, 405, 463, 466 Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty cổ phần M và Ngân hàng TMCP V đối với bị đơn là ông Lê Nguyễn Trung H và bà Nguyễn Thị Bích T1 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”:

1.1. Ông Lê Nguyễn Trung H và bà Nguyễn Thị Bích T1 phải thanh toán cho Công ty cổ phần M số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng số 377-P-3276275 ngày 07-6-2022 là 6.334.875đ (trong đó: Nợ gốc là 1.840.834đ, nợ lãi là 4.494.041đ) và số tiền còn nợ theo Hợp đồng cho vay số LN2205215820011 ngày 07-6-2022 là 461.069.774đ (trong đó: Nợ gốc là 336.234.600đ, lãi trong hạn là 8.479.579đ, lãi quá hạn là 116.355.595đ).

Tổng số tiền ông Lê Nguyễn Trung H và bà Nguyễn Thị Bích T1 phải thanh toán cho Công ty cổ phần M là 467.404.649đ (*Bốn trăm sáu mươi bảy triệu, bốn trăm lẻ bốn ngàn, sáu trăm bốn mươi chín đồng*).

1.2. Ông Lê Nguyễn Trung H và bà Nguyễn Thị Bích T1 phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP V số tiền còn nợ theo Hợp đồng cho vay số LN2205215820011 ngày 07-6-2022 là 51.229.975đ (*Năm mươi một triệu, hai trăm hai mươi chín ngàn, chín trăm bảy mươi lăm đồng*) (trong đó: Nợ gốc là 37.359.400đ, lãi trong hạn là 942.175đ, lãi quá hạn là 12.928.400đ).

1.3. Bà Nguyễn Thị Bích T1 và ông Lê Nguyễn Trung H phải tiếp tục trả lãi phát sinh theo thỏa thuận tại Giấy đề nghị vay vốn có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thế, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; Giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ Ngân hàng điện tử 377-P-3276275 ngày 07-6-2022 và Hợp đồng cho vay số

LN2205215820011 ngày 07-6-2022, Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 07-6-2022 từ ngày 27-9-2025 cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ.

1.4. Trường hợp bà Nguyễn Thị Bích T1 và ông Lê Nguyễn Trung H không thanh toán hoặc thanh toán không đủ khoản nợ nêu trên và lãi phát sinh thì nguyên đơn được quyền yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay đối với tài sản là 01 xe ô tô nhãn hiệu MITSUBISHI, loại XPANDER GLX, số khung MK2LNNC1WLN009652, số máy 4A91KAG3726, biển số 72A-614.xx do Công an thành phố V, Công an tỉnh B cấp ngày 09-6-2022 cho bà Nguyễn Thị Bích T1.

Trường hợp sau khi phát mãi tài sản bảo đảm nêu trên mà vẫn chưa thanh toán hết nợ thì bà Nguyễn Thị Bích T1 và ông Lê Nguyễn Trung H vẫn phải tiếp tục trả hết số nợ còn lại cho nguyên đơn.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bà Nguyễn Thị Bích T1 và ông Lê Nguyễn Trung H phải chịu 24.745.385đ (*Hai mươi bốn triệu, bảy trăm bốn mươi lăm ngàn, ba trăm tám mươi lăm đồng*).

2.2. Công ty cổ phần M không phải chịu, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.100.000đđ (*Mười một triệu, một trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu số 0002961 ngày 24-4-2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh).

2.3. Ngân hàng TMCP V không phải chịu, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.100.000đđ (*Một triệu, một trăm ngàn đồng*) theo Biên lai thu số 0003076 ngày 21-5-2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 11 – Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Thời hạn kháng cáo bản án sơ thẩm đối với đương sự có mặt là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với các đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND KV11-TPHCM;
- Phòng THADS KV11-TPHCM;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(*đã ký*)

Hồ Hạnh Nguyên